SP-ITC

BIỂU CƯỚC DỊCH VỤ CẢNG (TERMINAL SERVICES TARIFF)

Phạm vi áp dụng (Applied Scope): **Hãng Tàu Nội địa** (Domestic Shipping Line)
Áp dụng cho (applied for): **Hàng Container** (Container Cargo)
Ngày áp dụng (Effective date): **15-Jan-2019**

A. DỊCH VỤ LIÊN QUAN TÀU *(VESSEL SERVICES)*

Đơn vị tiền: *(Currency Unit)* **Việt Nam Đồng** *Vietnam Dong*

STT *(SQ)*	TÊN DỊCH VỤ *(Service Name)*	MÔ TẢ DỊCH VỤ *(Service Description)*	ĐƠN VỊ TÍNH *(UOM)*	GIÁ DỊCH VỤ *(Service Rate)*						
1	**PHÍ CẦU BẾN** (Wharfage)	Tàu sử dụng cầu bến neo đậu làm hàng (Vessel uses terminal wharf for berthing & operation)	VND /GRT-Hr	**16.50**						
2	**PHÍ BUỘC/CỞI DÂY** (Mooring/Unmooring)	Buộc / cởi dây neo tàu khi tàu ra vào cảng (Mooring/ Unmooring Vessel when vessel berhing)	VND /Lần buộc-cởi (VND/time)	GT ≤ 1.000T	1.000 < GT ≤ 4.000T	4.000 < GT ≤ 10.000T	10.000 < GT ≤ 15.000T	GT > 15.000T		
				400,000	**800,000**	**1,200,000**	**1,600,000**	**2,000,000**		
3	**PHÍ LAI DẮT** (Tugboat Service)	Tàu lai hỗ trợ tàu cập/ rời bến (Tugboat support for vessel berthing/ unberthing)	VND/ Lượt (VND/ Call)	LOA < 120 m	120m ≤ LOA < 145m	145m ≤ LOA < 160m	160m ≤ LOA < 175m	175m ≤ LOA < 190m	190m ≤ LOA < 205m	205m ≤ LOA < 220m
				12,800,000	**18,600,000**	**24,400,000**	**27,200,000**	**30,000,000**	**33,800,000**	**37,600,000**
4	**PHÍ ĐÓNG HOẶC MỞ NẮP HẦM HÀNG** (Opening or closing ship's hatch covers)	Đóng mở nắp hầm hàng bằng cẩu tàu / cẩu bờ (Opening or closing ship's hatches by QC/ Ship Derrick)	VND/ Hầm x lần (VND/hatch moves)	GT ≤ 5.000T	5.000 < GT ≤ 10.000T	10.000T > GT				
				250,000	**500,000**	**750,000**				
5	**PHÍ ĐỔ RÁC** (Garbage Collection)									
	5.1 - Rác sinh hoạt (Normal Garbage)	Áp dụng Khối lượng ≤3m3/ lần, Tàu phải tự phân loại trước khi giao Cảng tiếp nhận (applied for ≤3m3/ time, Vessel have to separate garbage before delivery to Terminal)	VND/ lần (VND/ time)	**500,000**						
	5.2 - Rác thải nguy hại (DG Garbage)		VND/ m3							
	Dưới 250 kg (Under 250kg)			**11,500,000**						
	Từ 251 kg to 500kg (From 251kg to 500kg)			**18,400,000**						
	Từ 501 kg to 1.200kg (From 501kg to			**34,500,000**						
	Trên 1.200kg (Above 1.200kg)			**46,000,000**						
	5.3 - Nước thải nguy hại (DG Waste Water)		VND/ m3							
	5.3.1 Nước thải lẫn dầu DO & Xăng (Waste water with DO & Gasoline)		VND/ m3	**1,000,000**						
	5.3.2 - Nước thải lẫn dầu FO (Waste water with FO)		VND/ m3	**1,300,000**						
	Nếu Khối lượng tiếp nhận thực tế dưới 50m3		VND/ Chuyến	**50,000,000**						
6	**PHÍ CUNG CẤP NƯỚC NGỌT** (Fresh water Supply)	5% VAT	VND/ tấn (VND/ton)	**60,000**						
7	**CƯỚC XẾP DỠ CONTAINER NỘI ĐỊA - QC** (Domestic Container Handling - QC)	XẾP / DỠ CONTAINER NỘI ĐỊA TỪ TÀU <=> BÃI CONTAINER. (Load/discharge Domestic container from Vessel <=> container yard) **KHÔNG ÁP DỤNG GIAO NHẬN TRỰC TIẾP TẠI CẦU TÀU (Not applied SHIPSIDE OPERATION)**		20'E	40'E	> 40'E	20'F	40'F	> 40'F	
	GP		VND /cont.	**239,800**	**364,100**	**547,800**	**469,700**	**689,700**	**1,034,000**	
	RF		VND /cont.	**239,800**	**364,100**	**547,800**	**469,700**	**689,700**	**1,034,000**	
	DG		VND /cont.	**359,700**	**546,150**	**821,700**	**704,550**	**1,034,550**	**1,551,000**	
	OG		VND /cont.	**479,600**	**728,200**	**1,095,600**	**939,400**	**1,379,400**	**2,068,000**	
	UC		VND/ RT	**THEO THỎA THUẬN** (TBN)						
8	**CƯỚC ĐẢO CHUYỂN CONTAINER BẰNG CẨU BỜ** (Restow by QC)		VND /cont.	20'E	40'E	> 40'E	20'F	40'F	> 40'F	
	8.1 ĐẢO CHUYỂN TRÊN BOONG (Shifting On Board)	ĐẢO CHUYỂN CONTAINER TRÊN TÀU - 1 LẦN NÂNG HẠ (Shifting Container on Board - 1 moves)		**100% đơn giá Mục 7.1** (100% as item 7.1)						
	8.2 ĐẢO CHUYỂN QUA CẦU TÀU (Restow via Quay)	ĐẢO CHUYỂN CONTAINER QUA CẦU TÀU - 2 LẦN NÂNG HẠ (Restow via Quay - 2 moves (1 Discharge & 1 Load)		**150% đơn giá Mục 7.1** (150% as item 7.1)						

SP-ITC

BIỂU CƯỚC DỊCH VỤ CẢNG (TERMINAL SERVICES TARIFF)

Phạm vi áp dụng (Applied Scope): **Hãng Tàu Nội địa** (Domestic Shipping Line)
Áp dụng cho (applied for): **Hàng Container** (Container Cargo)
Ngày áp dụng (Effective date): **15-Jan-2019**

9	**CƯỚC XẾP DỠ CONTAINER FLATRACK ĐÃ ĐƯỢC BÓ LẠI** (Handling of bundled Flatrack containers)	XẾP HOẶC DỠ BÓ CONTAINER FR MT LÊN/ TỪ TÀU (Loading/ Discharge FR Bundle on / from Vessel)	VND /cont.		**469,700**	**689,700**	
10	**CƯỚC THÁO GỠ CHẰNG BUỘC HÀNG HÓA** (Cargo Lashing/Unlashing)	DỰA TRÊN CÔNG VIỆC CỤ THỂ - ÁP DỤNG CHO CONTAINER OG, UC (Based on actual operation - Applied for OG, UC)	VND /cont.	**THEO THỎA THUẬN** (TBN)			
11	**CƯỚC CẮM/ RÚT ĐIỆN CHO CONTAINER LẠNH TRÊN TÀU** (Reefer container Plug-in/ Plug-out on board)	CÔNG NHÂN KỸ THUẬT LẠNH LÊN TÀU CẮM/ RÚT ĐIỆN CONTAINER RF - CHỈ THỰC HIỆN KHI ĐƯỢC YÊU CẦU (Terminal RF team for plug/ unplug RF conts on board)	VND /cont.				**127,600**
12	**PHÍ KIỂM ĐẾM CONTAINER XẾP/DỠ** (Discharged/loaded containers Tally)		VND /cont.				**20,000**

B. DỊCH VỤ LIÊN QUAN BÃI *(YARD SERVICES)*

STT *(SQ)*	TÊN DỊCH VỤ *(Service Name)*	MÔ TẢ DỊCH VỤ *(Service Description)*	ĐƠN VỊ TÍNH *(UOM)*	GIÁ DỊCH VỤ *(Service Rate)*					
13	**PHÍ LƯU BÃI - CONTAINER NỘI ĐỊA** *(Storage Charge - **DOMESTIC**)*	LƯU BÃI CONTAINER **SAU THỜI GIAN MIỄN PHÍ - CONTAINER NỘI ĐỊA** *(Storage container in yard **after free time - DOMESTIC container**)*	VND /cont x ngày (VND/ cont x day)	20'E	40'E	> 40'E	20'F	40'F	> 40'F
	7 ngày đầu (First 7 days)								
	GP			**16,000**	**24,000**	**30,000**	**30,000**	**45,000**	**56,250**
	DG						**45,000**	**67,500**	**84,375**
	OG						**45,000**	**67,500**	**84,375**
	Từ ngày thứ 8 - 14 (from Day 8 - 14)								
	GP			**16,000**	**24,000**	**30,000**	**33,000**	**49,500**	**61,875**
	DG						**49,500**	**74,250**	**92,813**
	OG						**49,500**	**74,250**	**92,813**
	Từ ngày thứ 15 - 30 (from day 15 - 30)								
	GP			**16,000**	**24,000**	**30,000**	**36,000**	**54,000**	**67,500**
	DG						**54,000**	**81,000**	**101,250**
	OG						**54,000**	**81,000**	**101,250**
	Từ ngày 31 trở đi (from 31 on)								
	GP			**16,000**	**24,000**	**30,000**	**45,000**	**67,500**	**84,375**
	DG						**67,500**	**101,250**	**126,563**
	OG						**67,500**	**101,250**	**126,563**
14	**CƯỚC LƯU BÃI/ GIÁM SÁT CONTAINER LẠNH** (Reefer container storage)								
	15.1 KHÔNG CẮM ĐIỆN (No electricity supply)		VND /cont x ngày	**16,000**	**24,000**		**30,000**	**45,000**	
	15.2 CẮM ĐIỆN (Electricity supply)		VND/ giờ (VND/ hour)				**42,000**	**60,000**	
15	**PTI CONTAINER LẠNH** (Reefer container Pre-trip inspection (PTI)	PTI CONT. LẠNH & ĐIỆN CHẠY THỬ TRONG VÒNG 6 GIỜ (Reefer cont. Pre-trip inspection with electricity supply up to 6 Hrs.)	VND/ cont.	**515,000**	**515,000**	x	x		
16	**QUÉT DỌN VỆ SINH CONTAINER** (Container Sweeping)		VND/ cont.	**20,000**	**30,000**	**30,000**	x		
17	**RỬA CONTAINER** (Container Washing)		VND/ cont.				x		
	18.1 BẰNG NƯỚC (by Water)		VND/ cont.	**100,000**	**150,000**	**150,000**			
	18.2 BẰNG XÀ PHÒNG (by Detergent)		VND/ cont.	**200,000**	**300,000**	**300,000**			
	18.3 BẰNG HÓA CHẤT TẨY (by Chemical)		VND/ cont.	**TBA**					

SP-ITC

BIỂU CƯỚC DỊCH VỤ CẢNG (TERMINAL SERVICES TARIFF)

Phạm vi áp dụng (Applied Scope): **Hãng Tàu Nội địa** (Domestic Shipping Line)
Áp dụng cho (applied for): **Hàng Container** (Container Cargo)
Ngày áp dụng (Effective date): **15-Jan-2019**

18	**VỆ SINH CONTAINER NGUY HIỂM** (DG container cleaning)		VND/ cont.	**TBA**			x		
19	**RỬA CONTAINER NGUY HIỂM** (DG container washing)		VND/ cont.	**TBA**			x		
20	**SỬA CHỮA CONTAINER** (Container Repairing)		VND/ cont.	**THEO HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ SỬA CHỮA** (as M&R Service Contract)					
21	**PHÍ BÓC / DÁN TEM NGUY HIỂM** (Removing / Sticking of DG label)		VND/ cont.	**110,000**					
22	**CƯỚC LẮP THIẾT BỊ CONTAINER TREO** (Installing hanging platform into container)		VND/ cont.	**THEO THỎA THUẬN** (TBN)			x		
	22.1 MỘT LỚP (One platform)		VND/ cont.						
	22.2 HAI LỚP (Two platforms)		VND/ cont.						
23	**DÁN GIẤY TRONG CONTAINER** (Paper pasting in container)		VND/ cont.	**THEO THỎA THUẬN** (TBN)			x		
24	**CƯỚC GIAO CONTAINER RỖNG THEO CHỈ ĐỊNH** (Deliver nominated empty container)	+ Dưới 10 container: Cảng sẽ cấp ngay sau khi nhận được yêu cầu (Under 10 conts: release once receiving order) + Từ 10 - 20 container : Cảng sẽ cấp sau 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu (from 10 - 20 conts: release conts after 24 hrs once receiving order) + Từ 21 - 30 container : Cảng sẽ cấp sau 48 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu (from 21 - 30 conts: release conts after 48 hrs once receiving order) + Từ 31 - 40 container : Cảng sẽ cấp sau 72 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu (from 31 - 40 conts: release conts after 72 hrs once receiving order) + Trên 41 container : Cảng sẽ thống nhất với hãng tàu/k.hàng về thời gian cấp rỗng. (from 41 conts on: Terminal will confirm to Shippine Lines the time for release)	VND/ cont.						
	25.1 Giao container chỉ định đã được Hãng tàu thông báo trước khi hạ rỗng vào cảng. (Deliver Nominated Empty which pre-adviced before lift off in yard)		VNĐ/ cont.	**290,000**	**450,000**	**590,000**			
	25.2 Giao container chỉ định Hãng tàu thông báo sau khi container đã hạ rỗng vào cảng. (Deliver Nominated Empty which late nominated advice for empty already in yard from Shipping Line)		VNĐ/ cont.	**435,000**	**675,000**	**885,000**			
25	**PHÍ CHUYỂN CONTAINER RỖNG** (Extra movement of Empty container)	CHUYỂN CONTAINER RỖNG PHỤC VỤ CHO MỤC ĐÍCH SỬA CHỮA, KHẢO SÁT, ĐỔI CHỦ KHAI THÁC ... (Moving of empty container for maintenance/repairs, survey and off-hiring container purposes ...)	VND/ cont.	**210,000**	**300,000**	**415,000**	x		
26	**PHÍ THAY ĐỔI THÔNG TIN CONTAINER** *(Change of container information)*	Đảo chuyển container trong bãi do khách hàng yêu cầu thay đổi thông tin container (Cảng dỡ hàng, tàu xuất,...) *(Shifting container in yard as per Customer request to change any info. of container such as: POD, Outbound vessel,...)*	VND/ cont.	**190,000**	**270,000**	**350,000**	**250,000**	**365,000**	**455,000**
27	**PHÍ BÓ hoặc THÁO CONTAINER** (Container Bundling/ Unbundling)	Tối đa 4 container/ bó, Tổng phí tính theo Số lượng container thực tế được bó x Đơn giá (Maximum 4 units/1 bunlde, Total Cost = Actual conts were bundled x Rate)	VND/ cont.	**290,000**	**450,000**				